

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ TRẢNG BÀNG
TỈNH TÂY NINH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 19/2021/HNGĐ-ST

Ngày 22 - 4-2021

V/v “Tranh chấp ly hôn và nuôi con”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TRẢNG BÀNG, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị An.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Đình Nhung

2. Ông Hồ Văn Khang

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Minh Tú - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Văn Thương - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 696/2020/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 12 năm 2020 về “Tranh chấp ly hôn và nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 23/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 4 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Lê Thị Cẩm T, sinh năm 1999, (có mặt).

Địa chỉ: Đường L, ấp TH, xã TLH, huyện CC, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bị đơn: Anh Lê Thiên N, sinh năm 1985, (vắng mặt).

Địa chỉ: Khu phố BN , phường GB, thị xã TB, tỉnh Tây Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 13-11-2020 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn chị Lê Thị Cẩm T trình bày:

- Về hôn nhân: Chị và anh Lê Thiên N tự nguyện có tổ chức lễ cưới với nhau vào năm 2018, có tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã GB, huyện TB (nay là phường GB, thị xã TB). Ngày cưới bên chồng có cho 01 đôi bông tai và 01 sợi dây chuyền, tất cả là 03 chỉ vàng 24k, nhưng vợ chồng đã bán để chi phí hết. Cưới xong vợ chồng sống chung nhà cha mẹ chị, chị thì đi làm công nhân, còn chồng làm kỹ sư xây dựng ở Bình Dương. Vợ chồng sống hạnh phúc được 01 tháng đầu thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do chồng chị không quan tâm gì đến vợ con, anh đi làm kỹ sư xây dựng ở Bình Dương nên thường xuyên đi làm

theo công trình, anh đi làm 1, 2 tuần mới về nhà lần, có khi đi liền trong ngày, có khi ngủ lại qua đêm rồi đi, anh đi làm đem tiền về cho gia đình mà không đưa tiền cho chị để chi phí nuôi con, mỗi lần hỏi đến tiền lương thì vợ chồng cãi vã nhau, tháng 9/2020 có người bạn của anh chị đến nhà chơi đang nói chuyện với mẹ chị, thì anh N về nghi ngờ ghen tuông và bỏ đi, vợ chồng lời qua tiếng lại cãi vã nhau thì anh N đòi ly hôn và bỏ đi luôn, sau đó anh N có về năn nỉ chị thì vợ chồng nói chuyện bình thường, nhưng sau đó anh vẫn nghi ngờ ghen tuông với chị, cuối tuần anh về nhà cha mẹ ruột nhưng không về nhà thăm con, chị hỏi thì anh đòi ly hôn, vợ chồng ly thân từ tháng 9 năm 2020 đến nay.

- *Về con chung*: Có 01 con Lê Thị Thúy V, sinh ngày 08-4-2018, hiện chị đang nuôi, chị yêu cầu được tiếp tục nuôi con, yêu cầu cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng.

- *Về tài sản chung và về nợ chung*: Không có, chị không yêu cầu giải quyết.

Ngoài ra chị không yêu cầu gì khác.

Tại Bản tự khai ngày 06-4-2021 bị đơn anh Lê Thiên N trình bày: Anh và Lê Thị Cẩm T kết hôn nhau vào năm 2018, có đăng ký kết hôn, vợ chồng sống đến tháng 7 năm 2020 xảy ra bất đồng quan điểm và ly thân từ tháng 9 năm 2020. Nay anh đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị T.

- *Về con chung*: Có 01 tên Lê Thị Thúy V, sinh ngày 08-4-2018, hiện vợ đang nuôi, anh đồng ý giao con cho vợ được tiếp tục nuôi con, anh đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng.

- *Về tài sản chung và về nợ chung*: Không có, anh không yêu cầu giải quyết. Ngày 06-4-2021 anh N có đơn xin vắng mặt, do bận đi làm xa.

Ngoài ra không yêu cầu gì khác.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và người tham gia tố tụng chị T đã thực hiện đúng theo quy định pháp luật tố tụng dân sự. Anh N vắng mặt nhiều lần không có lý do, là chưa chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Ngày 06-4-2021 anh N có đơn xin vắng mặt, nên đề nghị xử vắng mặt anh N là phù hợp với quy định tại Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T đối với anh N; về con chung: Giao chị T được quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Lê Thị Thúy V, sinh ngày 08-4-2018. Ghi nhận anh N tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng; về tài sản chung và về nợ chung: Anh chị không yêu cầu, nên không giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng*: Anh Lê Thiên N có đơn xin vắng mặt do bận công việc, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh N là phù hợp với quy định tại Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về hôn nhân*: Chị T và anh N tự nguyện tổ chức lễ cưới với nhau vào năm 2018, có đăng ký kết hôn là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Sau thời gian chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn và sống ly thân từ tháng 9 năm 2020.

Xét thấy, do anh chị không tin tưởng và tôn trọng lẫn nhau, nên anh N đi làm xa cuối tuần mới về nhà, nay lại bỏ đi luôn không về nhà, dẫn đến tình cảm vợ chồng ngày càng phai nhạt. Chứng tỏ mâu thuẫn của anh chị đã trở nên trầm trọng, mục đích hôn nhân không còn đạt được, cuộc sống chung không còn tồn tại từ tháng 9 năm 2020. Tòa án mời anh N đến hòa giải, nhưng anh không đến, mà anh có nộp Bản tự khai là đồng ý ly hôn, tức là anh N cũng không có thiện chí hàn gắn tình cảm vợ chồng, nên cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T đối với anh N là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] *Về con chung*: Có 01 con tên Lê Thị Thúy V, sinh ngày 08-4-2018, hiện chị T đang nuôi. Anh N đồng ý giao con cho chị T được tiếp tục nuôi con, anh đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng. Xét thấy, yêu cầu của hai anh chị là tự nguyện, nên cần chấp nhận giao cho chị T được quyền tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Thúy V, sinh ngày 08-4-2018. Anh N tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu V cho chị T mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi cháu Thúy V trưởng thành và có khả năng lao động là phù hợp với quy định tại Điều 81, 82 Luật Hôn nhân gia đình.

[4] *Về tài sản chung và về nợ chung*: Chị T, anh N khai không có, không yêu cầu, nên không giải quyết.

[5] *Về án phí sơ thẩm ly hôn*: Chị T, anh N mỗi người phải chịu 300.000 đồng theo quy định tại khoản 4, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 5, 6 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 147, 228, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 56, 81 và 82 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 5, 6 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Lê Thị Cẩm T đối với anh Lê Thiên N. Chị T được ly hôn với anh N.

2. Về con chung: Giao chị Lê Thị Cẩm T được quyền tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Lê Thị Thúy V, sinh ngày 08-4-2018. Anh N tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu Lê Thị Thúy V cho chị T mỗi tháng 1.000.000 (một triệu) đồng. Thời gian cấp dưỡng tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu Thúy V trưởng thành và có khả năng lao động sinh sống được.

Anh Lê Thiên N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung và về nợ chung: Chị T và anh N khai không có, không yêu cầu, nên không giải quyết.

4. Về án phí: Chị Lê Thị Cẩm T chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí sơ

thẩm ly hôn. Được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng mà chị T đã nộp theo Biên lai thu số 0014920 ngày 01-12-2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Trảng Bàng. Chị T đã nộp đủ tiền án phí.

Anh Lê Thiên N chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí cấp dưỡng nuôi con.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể ngày từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo lên Toà án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

“Trường hợp Bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND thị xã Trảng Bàng;
- Chi cục THADS thị xã Trảng Bàng;
- UBND phường Gia Bình;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị An